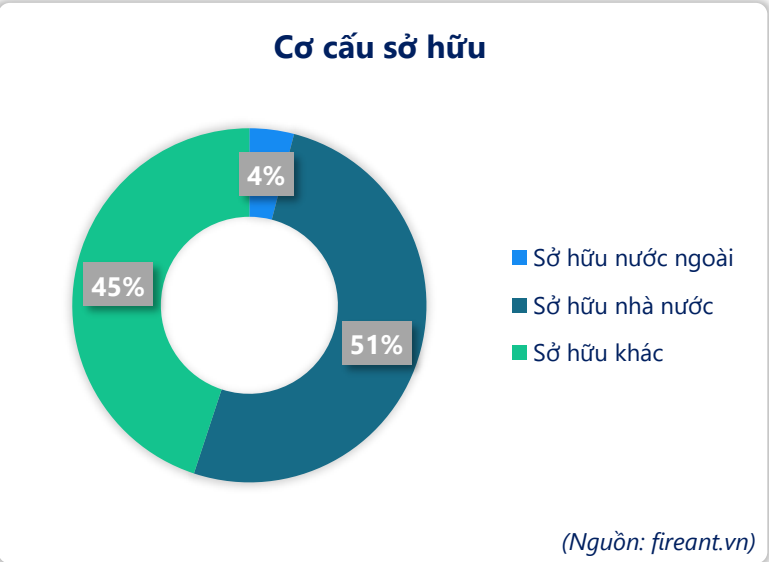
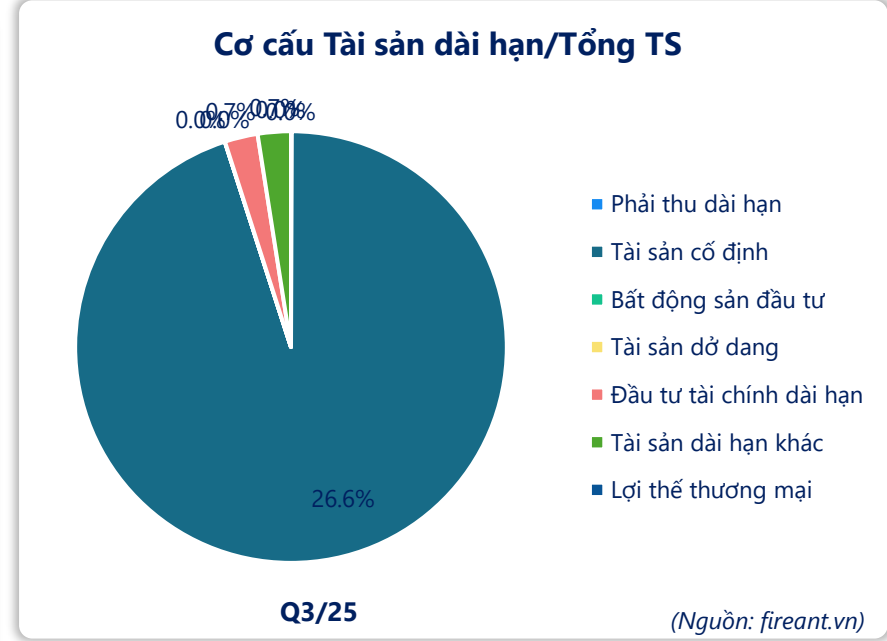
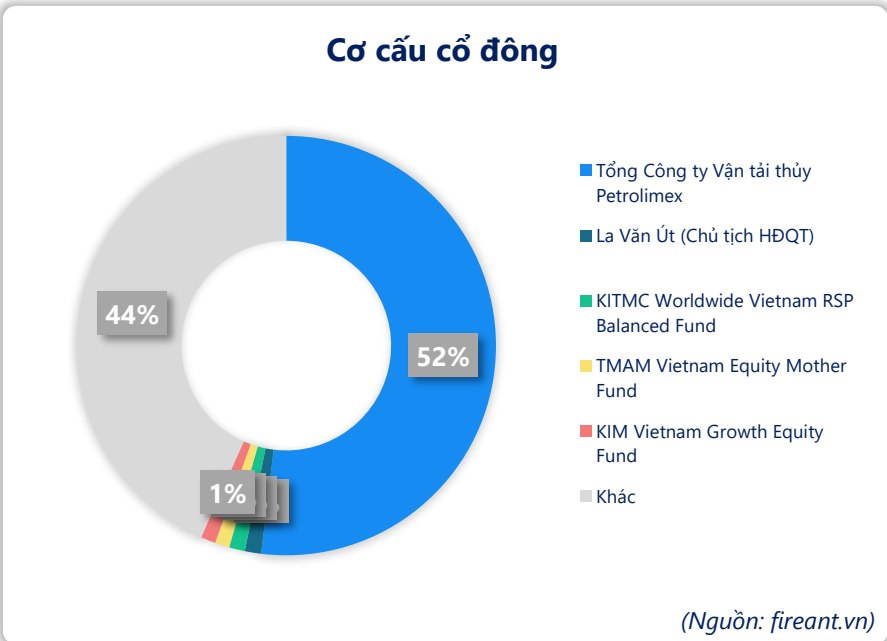
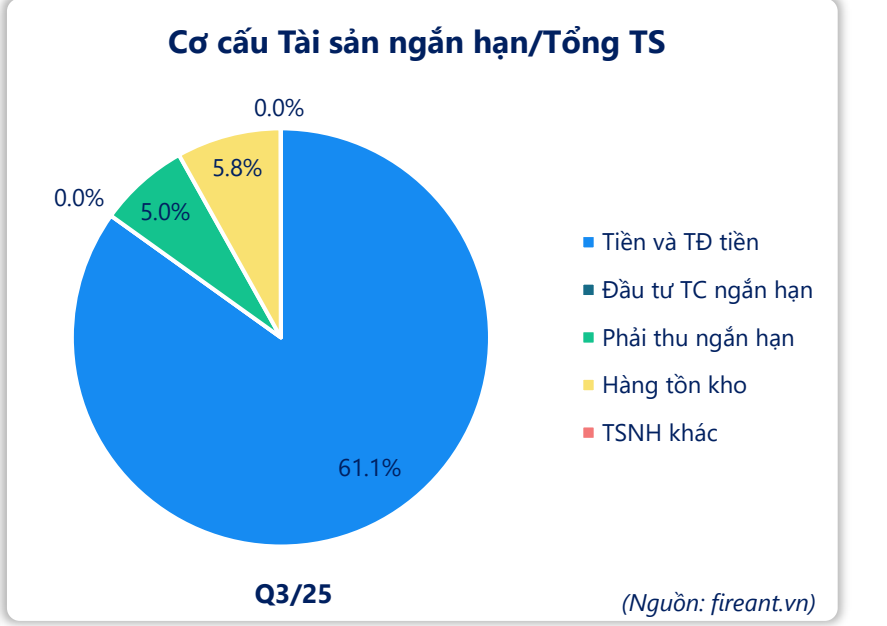
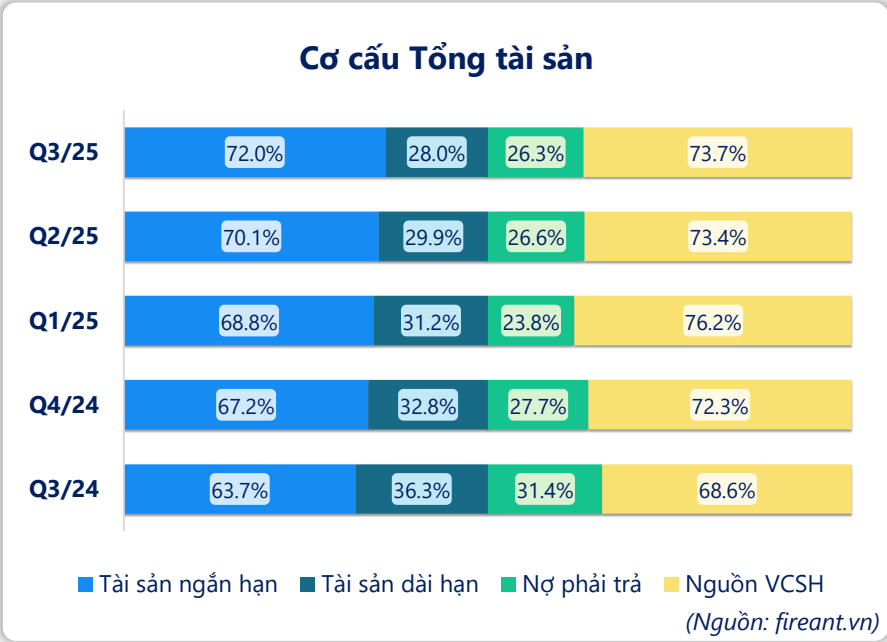


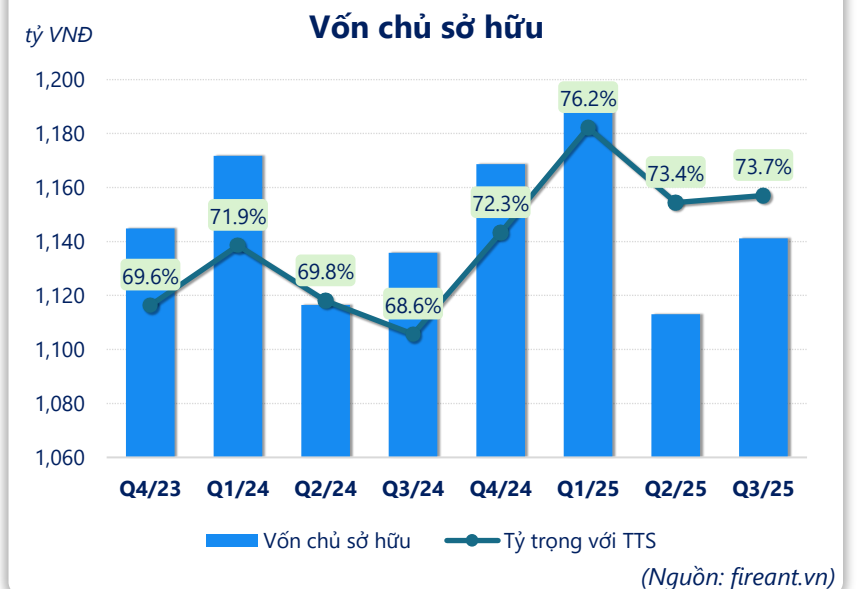
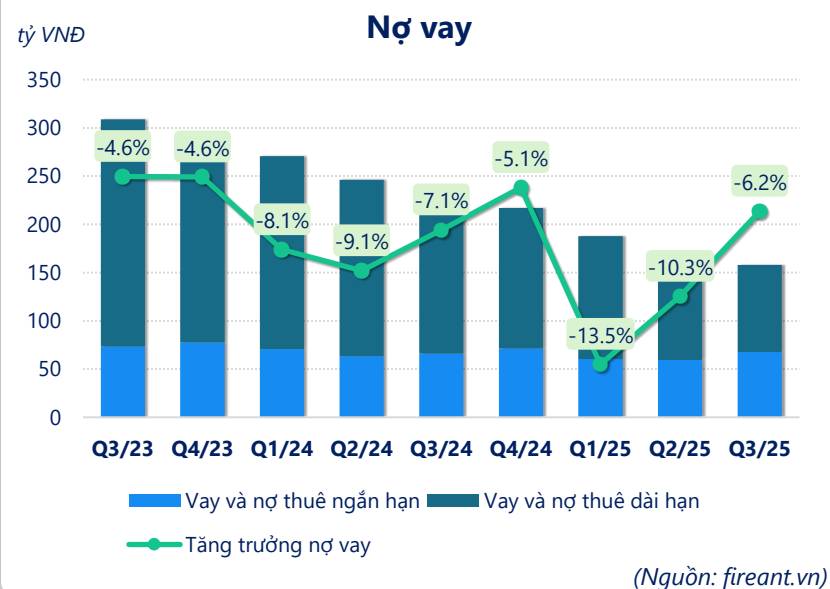
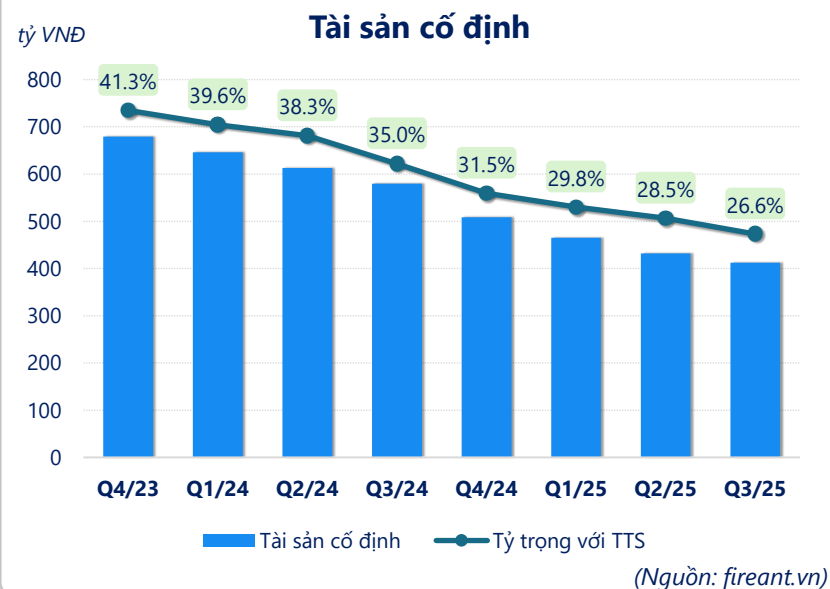
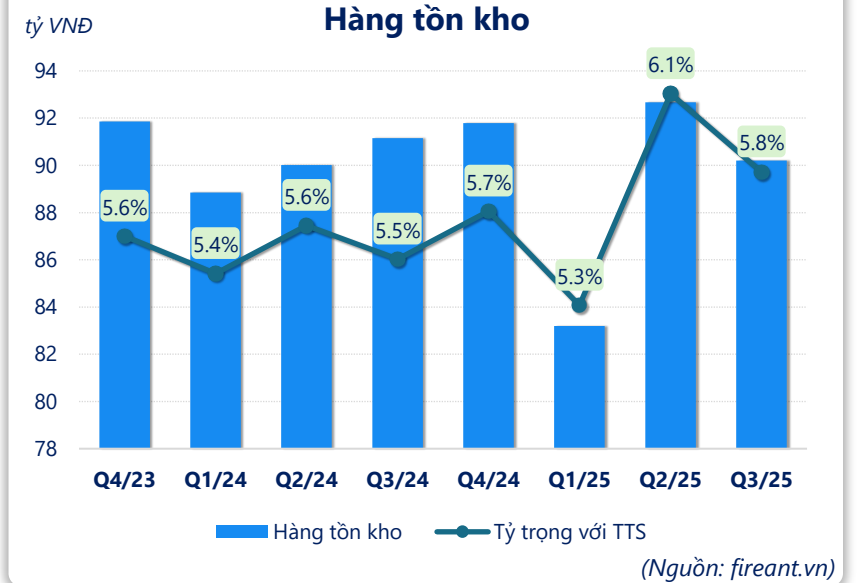
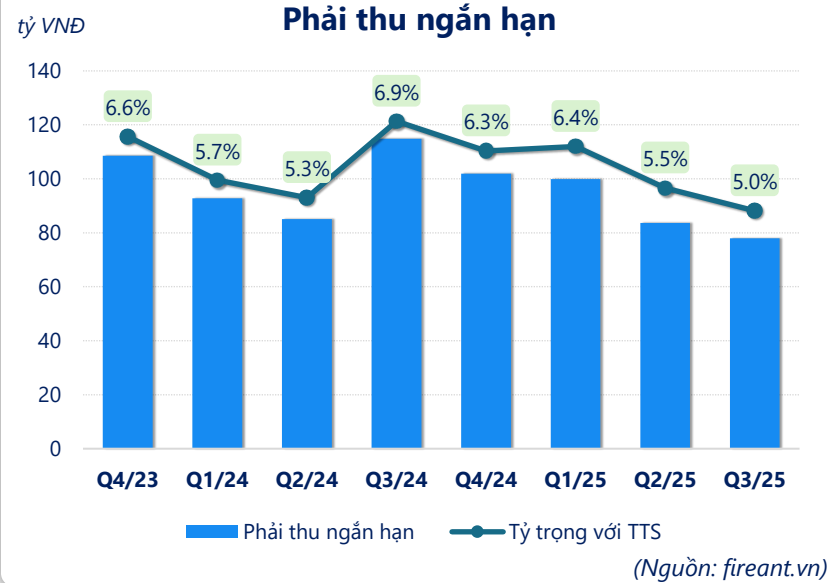
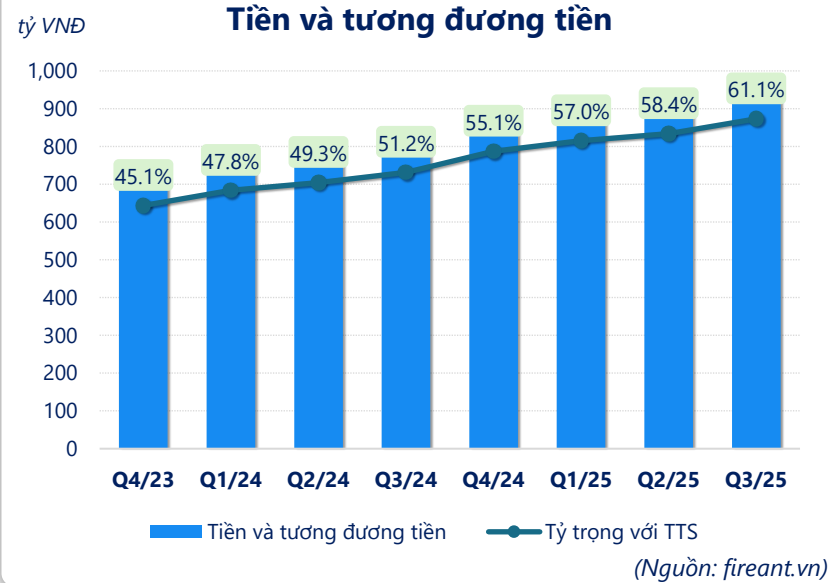
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,361
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,132
SL cổ phiếu LH		79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)		286,860
% sở hữu nước ngoài		4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		942
P/E		8.5
EPS		1,391

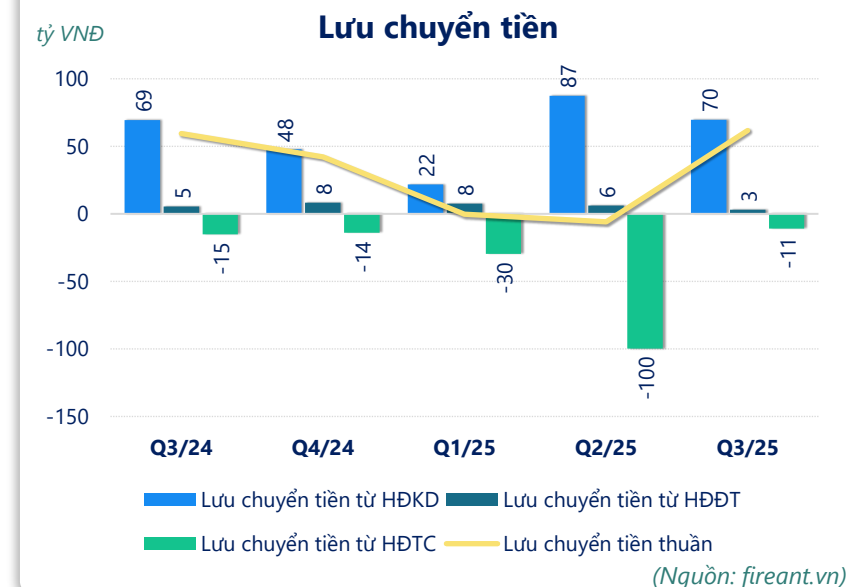
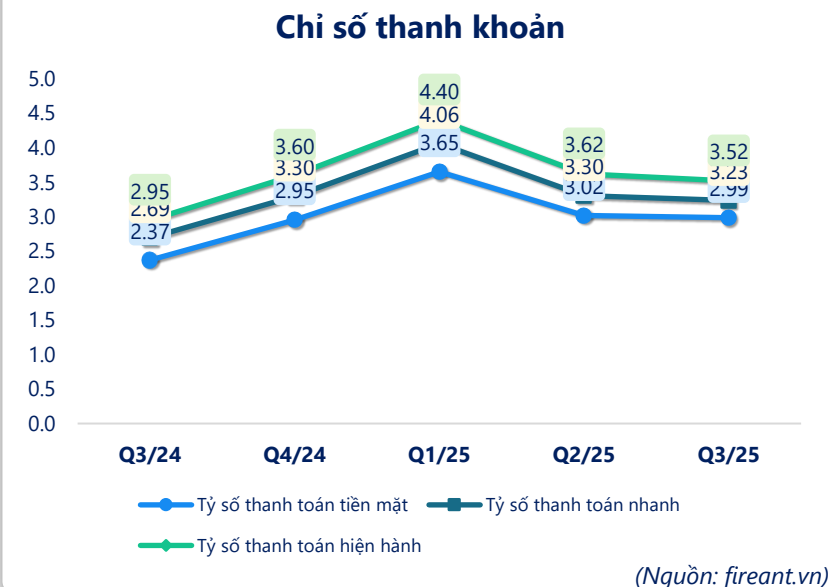
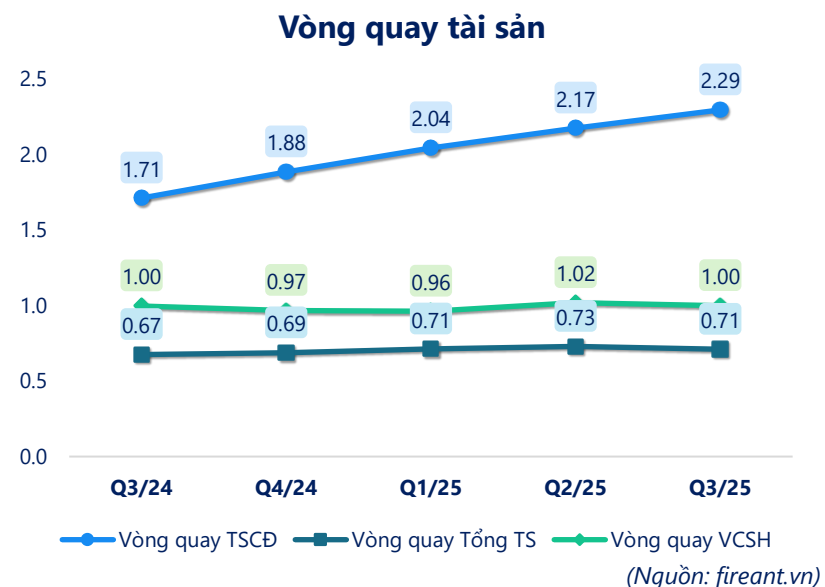
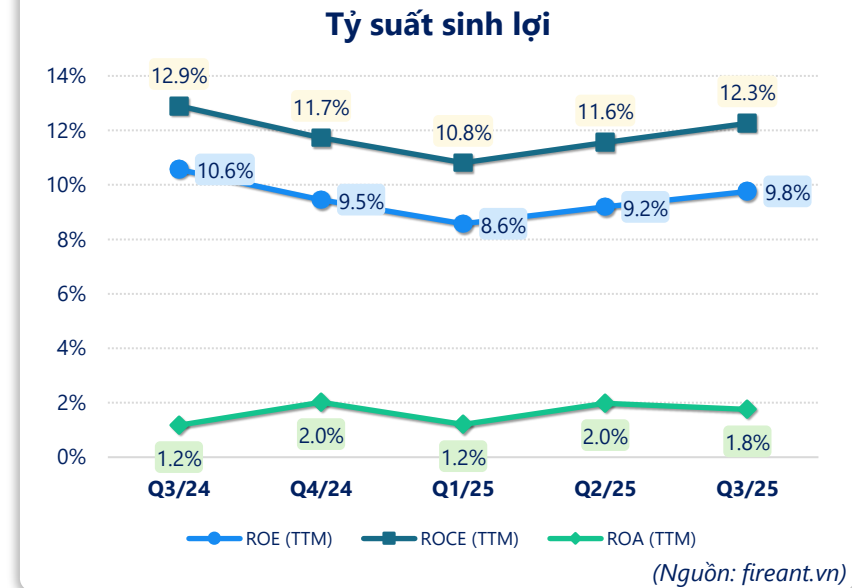
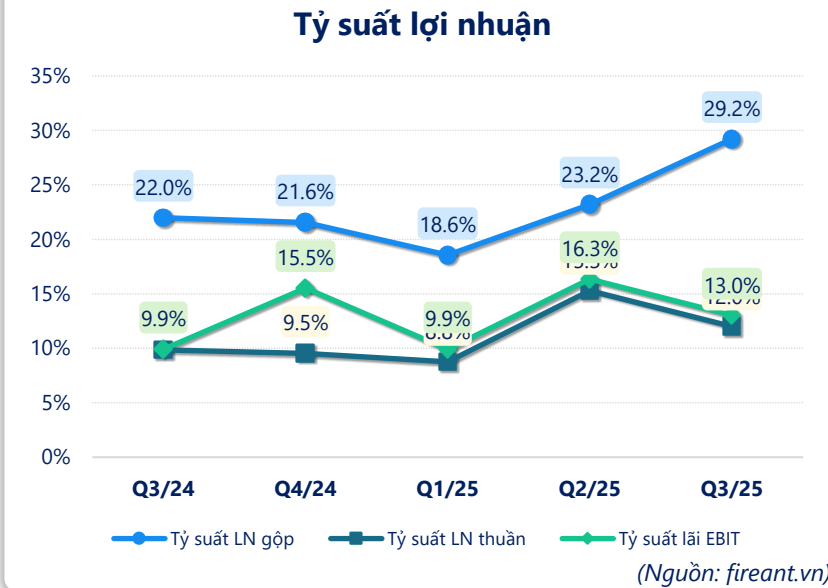
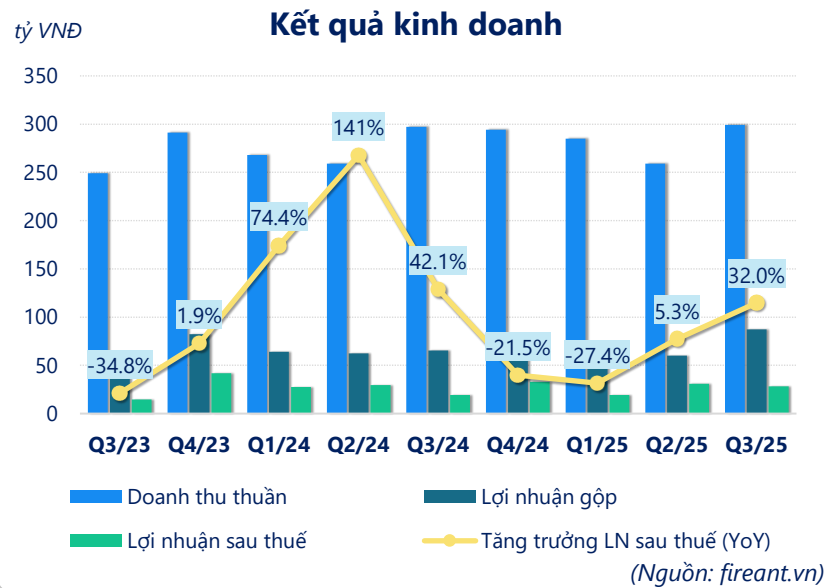
	YTD	1T	3T	6T
VTO	-14.2%	-3.7%	-6.3%	-10.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,548	1,616	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	1,115	1,086	2.6%
Tiền và tương đương tiền	946	891	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.0	102	-23.5%
Hàng tồn kho	90.2	91.8	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	1.51	-88.4%
Tài sản dài hạn	434	530	-18.2%
Phải thu dài hạn	0.27	0.27	0.0%
Tài sản cố định	412	508	-19.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	10.8	10.8	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	407	446	-8.6%
Nợ ngắn hạn	317	300	5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.6	71.4	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	30.7	-59.3%
Nợ dài hạn	90.4	146	-38.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.4	146	-38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,141	1,170	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	1,141	1,170	-2.5%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	297	294	285	259	299
Giá vốn hàng bán	232	231	232	199	212
Lợi nhuận gộp	65.4	63.4	52.9	60.1	87.4
Doanh thu HĐTC	6.66	8.68	7.88	8.65	5.48
Chi phí TC	4.09	12.0	3.76	3.85	3.12
Chi phí lãi vay	3.91	3.63	3.23	2.88	2.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	38.7	32.0	32.1	25.3	53.8
LN thuần từ HĐKD	29.3	28.0	24.9	39.6	35.9
Lợi nhuận khác	-3.68	14.0	0.05	-0.11	0.30
LN trước thuế	25.6	42.0	25.0	39.5	36.2
Lợi nhuận sau thuế	19.4	32.9	19.3	30.8	28.1
LNST của CĐ cty mẹ	19.4	32.9	19.3	30.8	28.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.5	47.8	21.8	87.5	69.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.33	8.23	7.55	6.25	2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	-13.9	-29.7	-99.6	-11.0
Tiền đầu kỳ	789	848	891	890	884
Lưu chuyển tiền thuần	59.5	42.1	-0.31	-5.90	61.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.10	0.01	0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	848	891	890	884	946

(Nguồn: fireant.vn)